TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 12/2019/DS-PT.
Ngày 21/02/2019.
"*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: Ông Bạch Đăng Thi.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Loan - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21/02/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2018/TLPT-DS ngày 13/12/2018 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Toà án nhân dân Thành phố B có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2019/QĐ-PT ngày 27/12/2018, Quyết định hoãn phiên toà số: 02/2019/QĐ-PT ngày 16/01/2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 45/2019/TB ngày 14/02/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1965

Địa chỉ: số nhà 18, Đương CT, Phường L, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị Th, sinh năm 1982.

ĐKHKTT: Ngõ 64, đường Đào Sư Tích, tổ 9, Phường Q, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Trú quán: số nhà 43, làn 2, đường Nguyễn Thị Lưu 2 (nay là đường Yết Kiêu 1), tổ 7, Phường Q, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Đỗ Đức K, sinh năm 1981

ĐKHKTT: Ngõ 64, đường Đào Sư Tích, tổ 9, Phường Q, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Trú quán: số nhà 43, làn 2, đường Nguyễn Thị Lưu 2 (nay là đường Yết Kiêu 1),tổ 7, Phường Q, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3.2 Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.3. Bà Tạ Thị MN, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Phòng 301, Chung cư Quang Minh, Phường T, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông H1, Bà Ng*

Luật sư Văn Trường Chinh - Văn phòng luật sư Nhân Nghĩa thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Trịnh Thị Th - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là ông Trần Văn H trình bày: Ngày 22/9/2017, cá nhân ông có cho bà Trịnh Thị Th vay 600.000.000đồng (Sáu trăm triệu đồng). Tại giấy vay tiền ngày 22/9/2017 không ghi mức lãi suất cụ thể, chỉ ghi "lãi suất theo thỏa thuận", không ghi thời hạn trả mà ghi là "khi nào tôi cần phải trả". Mục đích Bà Th vay là làm kinh tế. Do cần tiền để giải quyết công việc ông có đến gặp Bà Th đòi số tiền trên nhiều lần, nhưng Bà Th không trả mà chỉ khất lần.

Ngày 08/01/2018, ông viết đơn khởi kiện đòi bà Trịnh Thị Th số tiền gốc vay 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 22/9/2017 và số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 11/11/2017. Tổng cộng là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng) và Bà Th phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn.

Ngày 18/01/2018, Ông H đã viết đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện cụ thể yêu cầu Bà Th phải trả ông số tiền gốc vay 600.000.000đồng *(*Sáu trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 22/9/2017 và tiền lãi của số tiền gốc vay này với mức lãi suất là 20%/ năm (tương đương 1,7%/tháng), tính từ tháng 9/2017 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Đối với số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 11/11/2017, ông xác định đây là tiền lãi cộng dồn của các lần vay khác trước đó, nên ông không yêu cầu Bà Th phải trả số tiền lãi này.

Ngày 30/01/2018 Ông H có đơn bổ sung đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án đưa người tham gia tố tụng trong vụ án. Theo Giấy vay tiền ngày 22/9/2017 thì Bà Th có ghi rõ mục đích vay tiền là *"làm kinh tế"*, giao dịch này của Bà Th nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình, theo khoản 1 Điều 27 khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ông Đỗ Đức K (là chồng Bà Th) cũng phải chịu trách nhiệm liên đới cùng Bà Th trả khoản tiền vay tiền trên. Mặt khác, ngày 04/01/2018 Bà Th, Ông K ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984 và bà Tạ Thị MN, sinh năm 1990 trú tại phòng 301, nhà 5A1, chung cư Quang Minh,

Phường T, Thành phố B gồm toàn bộ nhà 04 tầng khép kín, xây dựng trên diện tích đất 59,43m^2, tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 (đo đạc năm 2009). Địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố số 9, Phường Q, Thành phố B đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 535939 cấp ngày 30/5/2016; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01529 mang tên bà Trịnh Thị Th và ông Đỗ Đức K, với giá chuyển nhượng 60.000.000đồng. Ông cho rằng đây là hành vi tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thuế, giá chuyển nhượng này không phù hợp với giá trị ngôi nhà 04 tầng khép kín tại tổ dân phố số 9, Phường Q, Thành phố B. Nên Ông H yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị Th, ông Đỗ Đức K với vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Tạ Thị MN là vô hiệu do giả tạo về giá. Ngày 02/02/2018, Ông H có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà bà Trịnh Thị Th, ông Đỗ Đức K đã lập hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Tạ Thị MN. Sau khi xem xét đơn yêu cầu của Ông H, cùng ngày Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản số 01/2018/QĐ-BPKCTT.

Ngày 21/5/2018, Ông H có đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ngày 23/5/2018 Tòa án đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT. Ngày 25/5/2018 Ông H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà Th, Ông K với vợ chồng Ông H1 và Bà Ng là vô hiệu.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập bà Trịnh Thị Th và ông Đỗ Đức K nhiều lần, nhưng Bà Th, Ông K không đến Tòa án làm việc và trình bày quan điểm của mình đối với việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 21/8/2018 Bà Th và Ông K đều đề nghị hoãn phiên tòa, để Bà Th ủy quyền cho Ông K cung cấp tài liệu, chứng cứ và mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Hội đồng xét xử đã chấp nhận yêu cầu của Bà Th và Ông K hoãn phiên tòa. Nhưng Bà Th, Ông K đã không cung cấp tài liệu, chứng cứ và mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tại phiên tòa ngày 31/8/2018 Bà Th và Ông K tiếp tục đề nghị Tòa án đi giám định toàn bộ chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 22/9/2017 giữa Bà Th và Ông H, vì Bà Th cho rằng chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền này không phải là của Bà Th. Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa và giao cho Ông K, Bà Th thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí giám định ấn định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 31/8/2018 Ông K và Bà Th phải thực hiện các thủ tục theo quy định. Do Bà

Th đang bị giam giữ trong vụ án hình sự nên đã ủy quyền cho Ông K ngay tại phiên tòa, Ông K đã đồng ý nhận ủy quyền của Bà Th để làm các thủ tục và nộp tạm ứng chi phí giám định, trường hợp từ chối nhận ủy quyền của Bà Th hay không thực hiện được thì phải thông báo cho Tòa án bằng văn bản. Tuy nhiên kể từ ngày 31/8/2018 cho đến khi Tòa án mở lại phiên tòa vào ngày 27/9/2018, Ông K không đến Tòa án làm việc cũng không thực hiện nghĩa vụ của mình. Ngày 27/9/2018 Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa, Ông K vắng mặt không có lý do, Bà Th không cung cấp chứng cứ tài liệu gì khác, tại phiên tòa Bà Th vẫn giữ nguyên lời khai tại các phiên tòa trước và không thừa nhận việc có vay của Ông H số tiền 600.000.000đồng (Sáu trăm triệu đồng) vào ngày 22/9/2017.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 và bà Tạ Thị MN trình bày: Ngày 17/4/2018, Ông H1 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 02/02/2018 và đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà Th, Ông K với Ông H1, Bà Ng là có hiệu lực pháp luật. Ngày 25/5/2018 Ông H1, Bà Ng có đơn đề nghị xin rút yêu cầu độc lập, với lý do Tòa án đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 23/5/2018.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ và Quyết định đối chất; thông báo mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tống đạt trực tiếp cho Bà Th, Ông K nhiều lần nhưng không thể tiến hành hòa giải được, vì Bà Th và Ông K đều vắng mặt không có lý do.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa là Luật sư Vũ Trọng Bình trình bày: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 22/9/2017 có chữ ký của chị Trịnh Thị Th, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Trịnh Thị Th và ông Đỗ Đức K phải trả ông Trần Văn H số tiền gốc vay là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi của số tiền gốc vay trên với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,7%/ tháng). Thời gian tính lãi kể từ tháng 10/2017 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm tính tròn là 01năm.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Toà án nhân dân Thành phố B đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 27 khoản 1 Điều 30 Luật HN&GĐ năm 2014. Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn H.

Buộc bà Trịnh Thị Th và ông Đỗ Đức K phải trả cho ông Trần Văn H số tiền gốc là 600.000.000 đồng và số tiền lãi là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền là 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn H về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị Th, ông Đỗ Đức K với vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Tạ Thị MN là vô hiệu.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 và bà Tạ Thị MN về việc đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà Th, Ông K với Ông H1 và Bà Ng là có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/10/2018, bà Trịnh Thị Th là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị tuyên hủy hợp đồng vay tài sản giữa ông Trần Văn H và bà; yêu cầu ông Trần Văn H phải bồi thường thiệt hại cho bà và chồng bà về việc Ông H đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ sau đó đã tự rút yêu cầu đối với tài sản chung của vợ chồng bà là ngôi nhà ở 4 tầng và diện tích đất 59,43m^2 có địa chỉ tại ngõ 64, đường Đào Sư Tích, tổ dân phố số 9, Phường Q, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông Trần Văn H là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai tại cấp sơ thẩm. Bà Th là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn là bà Trịnh Thị Th trình bày: bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án tiếp tục hoãn phiên tòa để bàthực hiện việc ủy quyền cho em chồng bà về việc nộp tiền giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền; Chữ viết, chữ ký tại giấy vay tiền ngày 22/9/2017 không phải là của bà, bà không vay Ông H 600.000.000đồng như Ông H khởi kiện, nên bà không đồng ý bản án sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà phải trả tiền Ông H;Trước đó, bà có vay tiền Ông H để cho người khác vay lại, không liên quan gì đến Ông K chồng bà; Yêu cầu Ông H phải bồi thường về việc Ông H yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng, gây thiệt hại cho bà và chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Đức K trình bày: Ông nhất trí với trình bày của vợ ông, ông đề nghị Tòa án xem xét việc hoãn phiên tòa để vợ ông thực hiện việc giám định chữ ký và giám định đĩa ghi âm ông nộp ở Tòa án cấp sơ thẩm để chứng minh việc Ông H cho vay nặng lãi. Việc Bà Th vay tiền Ông H như thế nào ông không biết nên không liên quan gì đến ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc bà Trịnh Thị Th và ông Đỗ Đức K phải trả cho ông Trần Văn H số tiền là 660.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tính lãi, lãi suất 10%/năm, bản án tính (600.000.000đồng x 10% x 12 tháng) là chưa chính xác, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Bà Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: nguyên đơn là ông Trần Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1, bà Tạ Thị MN có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị Th: Đề nghị hủy tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông Trần Văn H và bà, bà xác định không vay tiền của Ông H. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Th cho rằng mình không ký vào giấy vay tiền với Ông H, nhưng từ thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đến khi xét xử bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Tại phiên Tòa Bà Th ủy quyền cho gia đình yêu cầu giám định, chữ viết, nhưng gia đình Bà Th không thực hiện. Bà Th không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc bà chỉ viết giấy chốt nợ với Ông H mà không nhận tiền từ Ông H. Do vậy, có cơ sở khẳng định Bà Th có vay của nguyên đơn số tiền 600.000.000đồng. Bà Th vay tiền Ông H với mục đích kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Toà sơ thẩm căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của Ông H buộc Bà Th và Ông K liên đới trả cho Ông H số tiền gốc 600.000.000đồng, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Bà Th.

[2.2]. Đối với kháng cáo của Bà Th về việc yêu cầu Ông H phải bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 23/5/2018, Ông H có đơn yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời . Cùng ngày, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT. Ngày 25/5/2018, Ông H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà Th, Ông

K với vợ chồng Ông H1, Bà Ng việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện.Tại cấp sơ thẩm, Bà Th không làm đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại và nộp tiền án phí đối với yêu cầu của mình, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về yêu cầu bồi thường của Bà Th, nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Nếu có yêu cầu Bà Th có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.3]. Về lãi suất của số tiền vay: Ông H yêu cầu Bà Th, Ông K trả nợ số tiền gốc và tiền lãi theo lãi thỏa thuận, Bà Th không thừa nhận khoản nợ, các bên có tranh chấp về lãi suất. Do vậy, mức lãi được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và áp dụng mức lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 22/9/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2018 được tính tròn 12 tháng. Số tiền lãi được tính là (600.000.000 đồng x 10% x 01 năm) = 60.000.000đồng. Do đó, Bà Th, ông Kiên phải trả cho ông Trần Văn H tổng số tiền lãi là 60.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về việc tính lãi (10% x 12 tháng) là chưa chính xác.

[2.4]. Về nội dung: Bà Th, Ông K yêu cầu xem xét về việc cho vay nặng lãi của Ông H và đĩa ghi âm thể hiện việc Bà Th ký khống vào giấy vay tiền. Tuy nhiên, tại phiên tòa Ông K trình bày đĩa ghi âm đã bị thất lạc, Bà Th không đưa ra được chứng cứ về việc Ông H cho vay nặng lãi, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[2.5]. Ông K cho rằng mình không liên quan đến việc vay nợ, nên không đồng ý trả nợ cho Ông H cùng Bà Th nhưng ông Đỗ Đức K không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ do vậy không có cơ sở để chấp nhận trình bày của Ông K.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Bà Th không được chấp nhận nên Bà Th phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 27 khoản 1 Điều 30; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 2 Điều

26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Buộc bà Trịnh Thị Th và ông Đỗ Đức K phải trả cho ông Trần Văn H số tiền gốc là 600.000.000 đồng và số tiền lãi là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền là 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn H về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị Th, ông Đỗ Đức K với vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Tạ Thị MN là vô hiệu.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 và bà Tạ Thị MN về việc đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà Th, Ông K với Ông H1 và Bà Ng là có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

4.Về án phí: Bà Trịnh Thị Th và ông Đỗ Đức K phải chịu 30.400.000đồng (Ba mươi triệu bốn trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí là 11.000.000đồng đã nộp theo biên lai số AA/2012/06563 ngày 15/01/2018 và 300.000đồng theo biên lai số AA/2012/06645 ngày 02/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/20160000046 ngày 17/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B.

Án phí phúc thẩm: Buộc bà Trịnh Thị Th phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà Th đã nộp tại biên lai số AA/2012/07030 ngày 15/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP. Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP. Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA